

Số: 354/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2022

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 01 năm 2022**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 01 năm 2022 như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 01 năm 2022, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như sau:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;
2. Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
3. Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;
4. Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;
5. Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;
6. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;
7. Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi;

8. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

9. Nghị định số 09/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương để hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;

10. Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

11. Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len;

12. Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

13. Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

14. Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản

15. Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

16. Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng;

17. Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và vảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (ngày 04/01/2022).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết về “niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt” (Khoản 2 Điều 32). Ngày 12/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 65/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt (sau đây gọi tắt là Nghị định số 65/2018/NĐ-CP). Nghị định đã góp phần tạo hành lang pháp lý quan trọng trong lĩnh vực đường sắt. Qua hơn 03 năm thực hiện, bên cạnh những ưu điểm còn phát sinh một số tồn tại, vướng mắc, trong đó có quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt gặp nhiều khó khăn, hoạt động vận tải đường sắt bị đình trệ, phương tiện giao thông đường sắt phần lớn tạm ngừng hoạt động.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông vận tải đường sắt nhằm mục đích tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp kinh doanh đường sắt nhưng vẫn phải đảm bảo về điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cơ quan đăng kiểm kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn trong quá trình khai thác.

Do vậy, để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, việc sửa đổi, bổ sung nội dung quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp kinh doanh đường sắt trong việc thiếu phương tiện giao thông đường sắt, đặc biệt là giai đoạn hiện nay do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19.

c) Nội dung chủ yếu:

- *Bố cục: Nghị định bao gồm 03 Điều, cụ thể như sau:*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

- *Nội dung cơ bản của Nghị định:*

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm:

+ Khoản 1: Sửa đổi khoản 3 và bổ sung khoản 6 Điều 18 quy định về niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt .

+ Khoản 2: Sửa đổi Điều 19 quy định về lộ trình thực hiện niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt.

- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

2. Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản

a) Hiệu lực thi hành:

- Nghị định số 02/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

- Nghị định này thay thế Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Quy định chuyển tiếp:

“1. Các trường hợp đã ký kết hợp đồng kinh doanh bất động sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải ký lại hợp đồng theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp các bên thỏa thuận ký lại hợp đồng theo quy định của Nghị định này.

2. Trường hợp các bên đang làm thủ tục ký kết hợp đồng mua bán, thuê mua nhà, công trình xây dựng nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các bên chưa ký kết hợp đồng thì phải thực hiện ký kết hợp đồng theo quy định của Nghị định này.

3. Trường hợp các bên đang làm thủ tục chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có sẵn nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các bên chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng thì được tiếp tục thực hiện các thủ tục còn lại theo quy định của Nghị định này.

4. Trường hợp đang làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đã có quyết định cho phép chuyển nhượng của cấp có thẩm quyền và các bên chưa ký hợp đồng chuyển nhượng thì phải thực hiện ký hợp đồng theo quy định của Nghị định này.

5. Trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định cho phép chuyển nhượng của cơ quan có thẩm quyền thì các bên không phải thực hiện lại các thủ tục trước đó nhưng phải bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định của Nghị định này (nếu có) để được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Nghị định này.

6. Các doanh nghiệp, hợp tác xã đang tham gia kinh doanh bất động sản có trách nhiệm bổ sung đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Quá thời hạn quy định tại Nghị định này mà không bổ sung đầy đủ điều kiện theo quy định thì không được kinh doanh bất động sản theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

7. Trường hợp công dân Việt Nam đã được cấp căn cước công dân gắn chip, mã số định danh cá nhân theo quy định của Luật Căn cước công dân và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về đăng ký đầu tư, cơ sở dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp được kết nối, vận hành thì được sử dụng cơ sở dữ liệu thay thế cho các giấy tờ liên quan đến nhân thân (hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu và các giấy tờ chứng thực cá nhân khác) khi thực hiện các thủ tục liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản, nhà ở theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về nhà ở.”.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Sau 06 năm (2015-2021) thực hiện, Nghị định số 76/2015/NĐ-CP cũng đã xuất hiện một số tồn tại, vướng mắc đòi hỏi phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với tình hình thực tiễn, bảo đảm sự thống nhất với các Luật, Nghị định, quy định có liên quan vừa được Quốc hội, Chính phủ ban hành.

- Các tồn tại, vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành

Tháng 6/2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua một số đạo luật liên quan đến đầu tư xây dựng như: Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng (các đạo luật này có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021). Trong đó, Luật Đầu tư (sửa đổi) đã trực tiếp sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản 2014 (sửa đổi khoản 1 Điều 10 về việc bỏ điều kiện vốn pháp định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản; sửa đổi Điều 50 về thẩm quyền cho phép chuyển nhượng dự án bất động sản và sửa đổi Điều 51 về thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản). Vì vậy, cần thiết phải rà soát để bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của Nghị định số 76/2015/NĐ-CP nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật về đầu tư. Nhất là việc phân định trường hợp chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, trường hợp chuyển nhượng dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Một số tồn tại, vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay

Qua tổng kết, đánh giá việc thi hành Nghị định số 76/2015/NĐ-CP cho thấy: (1) cần làm rõ một số khái niệm để xác định rõ phạm vi điều chỉnh và nội hàm quy định của Nghị định; (2) rà soát bổ sung mẫu hợp đồng để phù hợp với tình hình thực tiễn; (3) trách nhiệm, thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền chưa được xác định cụ thể rõ ràng (VD: thời gian cho ý kiến về hồ sơ chuyển nhượng dự án)... Do đó, cần thiết phải nghiên cứu, rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế một số quy định nêu trên nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc này.

Chính vì vậy, cần thiết phải xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 76/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh bất động sản, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho các địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản gồm có 03 Chương, 03 Mục với 16 Điều.

* Nội dung chủ yếu của Nghị định số 02/2022/NĐ-CP:

Về phạm vi điều chỉnh: *“Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Kinh doanh bất động sản, bao gồm các nội dung về điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản; về các loại hợp đồng mẫu kinh doanh bất động sản; về chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có sẵn; chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản.”*

Về đối tượng áp dụng: “1. Tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh bất động sản tại Việt Nam. 2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến kinh doanh bất động sản tại Việt Nam.”.

Các quy định chính:

- Chương 1: Những quy định chung, có 3 điều (từ Điều 1 đến Điều 3), gồm: quy định về phạm vi, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ.

- Chương 2: Một số quy định cụ thể, có 03 mục với 10 điều (từ Điều 4 đến Điều 13), gồm:

+ Mục 1 có 02 điều (Điều 4, Điều 5) quy định về điều kiện kinh doanh bất động sản;

+ Mục 2 có 03 điều (Điều 6, Điều 7, Điều 8) quy định về hợp đồng và chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản;

+ Mục 3 có 05 điều (từ Điều 9 đến Điều 13) quy định về việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản.

- Chương 3: Điều khoản thi hành, có 03 điều (Điều 14, Điều 15, Điều 16) quy định về chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành và hiệu lực thi hành.

* Nội dung mới của Nghị định số 02/2022/NĐ-CP so với Nghị định số 76/2015/NĐ-CP:

- Bổ sung 01 điều về Giải thích từ ngữ (Điều 3), nhằm làm rõ một số khái niệm trong kinh doanh bất động sản như: “*Bất động sản đưa vào kinh doanh*”, “*Dự án bất động sản*”, “*Hợp đồng kinh doanh bất động sản*”, “*Chuyển nhượng toàn bộ dự án bất động sản*”, “*Chuyển nhượng một phần dự án bất động sản*”, “*Chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà, công trình xây dựng*”.

- Về điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản (Điều 4):

+ Bổ điều kiện phải có vốn pháp định không thấp hơn 20 tỷ đồng.

+ Bổ sung điều kiện:

- Công khai thông tin về doanh nghiệp, về bất động sản đưa vào kinh doanh, về việc thế chấp nhà, công trình xây dựng, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh (nếu có), về sản phẩm bất động sản đã bán, sản phẩm bất động sản còn đang tiếp tục kinh doanh trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, tại trụ sở Ban Quản lý dự án (đối với dự án đầu tư kinh doanh bất động sản), tại Sàn giao dịch bất động sản (đối với trường hợp kinh doanh qua Sàn giao dịch bất động sản);

- Chỉ kinh doanh bất động sản có đủ điều kiện;

- Điều kiện đối với trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn làm chủ đầu tư dự án bất động sản.

- Về hợp đồng kinh doanh bất động sản (Điều 6):

+ Bổ sung quy định việc bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại bất động sản và chuyển nhượng dự án bất động sản phải lập thành hợp đồng theo mẫu;

+ Bổ sung thêm mẫu hợp đồng: mua bán/thuê mua căn hộ chung cư (mẫu số 01); mua bán/thuê mua căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú (mẫu số 02); mua bán/thuê mua nhà ở riêng lẻ (mẫu số 03).

- Về chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (từ Điều 9 đến Điều 13):

+ Bổ sung quy định về nguyên tắc thực hiện chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (Điều 9) để phân biệt việc giải quyết thủ tục chuyển nhượng dự án, trường hợp thực hiện theo pháp luật về kinh doanh bất động sản và trường hợp thực hiện theo pháp luật về đầu tư;

+ Tách quy định về hồ sơ chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản thành 01 điều riêng (Điều 10);

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về lấy ý kiến và thẩm định hồ sơ chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án dự án bất động sản (Điều 13) để làm rõ trách nhiệm, thời gian cho ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

- Về trách nhiệm thi hành (Điều 15):

Sửa đổi, bổ sung quy định để làm rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan như: Bộ Xây dựng; các bộ, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Phụ lục danh mục kèm theo Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ:

TT	NỘI DUNG
Mẫu số 01	Hợp đồng mua bán/thuê mua căn hộ chung cư
Mẫu số 02	Hợp đồng mua bán/thuê mua căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú
Mẫu số 03	Hợp đồng mua bán/thuê mua nhà ở riêng lẻ
Mẫu số 04	Hợp đồng mua bán/thuê mua nhà, công trình xây dựng
Mẫu số 05	Hợp đồng thuê nhà ở, công trình xây dựng
Mẫu số 06	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất
Mẫu số 07	Hợp đồng cho thuê/cho thuê lại quyền sử dụng đất
Mẫu số 08	Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản
Mẫu số 09	Văn bản chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai/hợp đồng mua nhà, công trình xây dựng có sẵn
Mẫu số 10	Đơn đề nghị chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất

	động sản
Mẫu số 11	Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản
Mẫu số 12	Báo cáo quá trình thực hiện dự án bất động sản
Mẫu số 13	Quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản

3. Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều

a) Hiệu lực thi hành:

- Hiệu lực thi hành ngày 06 tháng 01 năm 2022.

- Nghị định số 03/2022/NĐ-CP thay thế Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước khi Nghị định số 03/2022/NĐ-CP có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

+ Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định số 03/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Bên cạnh kết quả đạt được, việc thực hiện Nghị định số 104/2017/NĐ-CP và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP đã bộc lộ một số những hạn chế, bất cập, cụ thể: Một số hành vi vi phạm hành chính chưa xác định rõ ranh giới với với tội phạm; một số hành vi quy định còn chung chung, khó áp dụng; một số hành vi liên quan đến xả nước thải vào công trình thủy lợi sẽ không còn hiệu lực do được điều chỉnh bởi Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 01/01/2022; một số hành vi quy định chưa chia nhỏ hành vi, mức độ vi phạm dẫn đến việc xử phạt không công bằng.

Ngày 13/11/2020, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày

01/01/2022. Luật mới ban hành có nhiều nội dung liên quan trực tiếp đến các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều. Bên cạnh đó, ngày 17/6/2020 Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, trong đó đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung nhưng chưa có chế tài bảo vệ, cụ thể: Bổ sung một số công trình phòng chống thiên tai; bảo đảm yêu cầu về phòng, chống thiên tai; xây dựng, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai; bảo vệ lòng sông, bãi sông, bãi nổi, cù lao...

Từ những lý do trên, việc xây dựng Nghị định số 03/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên là cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu:

- Nghị định số 03/2022/NĐ-CP bao gồm 6 Chương và 51 Điều quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính về lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

- Đối tượng áp dụng:

“1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

4. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật Hợp tác xã;

c) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại;

d) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

đ) Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội;

e) Các đơn vị sự nghiệp;

g) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

h) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

5. *Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính.*”

- Nội dung cơ bản:

Nghị định số 03/2022/NĐ-CP phần lớn là kế thừa những quy định xử phạt vi phạm hành chính về phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP qua thực tiễn thi hành vẫn còn phù hợp, phát huy hiệu lực, hiệu quả. Đồng thời, Nghị định số 03/2022/NĐ-CP cũng quy định một số nội dung mới, thay đổi để phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính đã sửa đổi, bổ sung năm 2020, Luật Phòng chống thiên tai năm 2013, Luật Thủy lợi, Luật Đê điều năm 2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020; khắc phục những hạn chế, bất cập của các quy định tại Nghị định 104/2017/NĐ-CP và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP.

Một số điểm mới như sau

- Quy định cụ thể về thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện hoặc đã kết thúc.

- Phân định thẩm quyền đối với các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính

- Bổ sung quy định rõ về thi hành một số biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- *Sự cần thiết ban hành*

+ Cơ sở pháp lý

Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sau đây gọi là Luật XLVPHC) là đạo luật có nội dung lớn, liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ, quyền hạn của rất nhiều cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, có tác động đến hầu hết các chủ thể trong xã hội. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng góp phần đảm bảo kỷ cương hành chính; bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

Tại Kỳ họp thứ 10, ngày 13/11/2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC đã sửa đổi, bổ sung nội dung của 66/142 điều (trong đó có 16 điều sửa

đổi, bổ sung toàn diện, sửa kỹ thuật 11/142 điều, bổ sung mới 04 điều, bãi bỏ 03 điều của Luật XLVPHC hiện hành. Theo đó, Luật có nhiều nội dung mới sửa đổi liên quan trực tiếp đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, như: (1) bổ sung quy định Chính phủ được giao quy định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; (2) sửa đổi về biện pháp khắc phục hậu quả; (3) tăng mức phạt tiền của một số chức danh có thẩm quyền xử phạt (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, công an nhân dân, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển...); (4) tăng giá trị được tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của một số chức danh có thẩm quyền xử phạt (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thanh tra, công an nhân dân, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển...); (5) sửa đổi, bổ sung tên gọi một số chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; (6) sửa đổi, bổ sung về thủ tục xử phạt (Điều 58 về lập biên bản vi phạm hành chính). Vì vậy, các nội dung liên quan đến xử phạt vi phạm trong các lĩnh vực đất đai (được quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai), lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản (được quy định tại Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản), lĩnh vực khí tượng thủy văn (được quy định tại Nghị định số 173/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 84/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017), lĩnh vực đo đạc và bản đồ (được quy định tại Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ) phải được cập nhật, sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC và có cơ sở triển khai thực hiện từ ngày 01/01/2022.

Sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC được Quốc hội thông qua, ngày 26/01/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 126/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC, trong đó giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

+ Cơ sở thực tiễn

Hệ thống các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực: lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ đã bảo đảm sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm, nâng cao ý thức trách nhiệm thi hành pháp luật của các

cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong quá trình xây dựng các Nghị định, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã luôn chú trọng việc xây dựng nội dung xử phạt phải bảo đảm phù hợp với khung, mức phạt, hình thức xử phạt, thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với mỗi hành vi vi phạm theo quy định.

Tuy nhiên, trong quá trình thi hành Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, Nghị định số 36/2020/NĐ-CP, Nghị định số 173/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 84/2017/NĐ-CP), Nghị định số 18/2020/NĐ-CP cho thấy: (1) một số văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành có quy định về nội dung quản lý nhưng chưa có quy định về xử phạt để thực hiện; (2) một số hành vi tại các Nghị định xử phạt qua rà soát còn thiếu so với quy định pháp luật cần bổ sung để làm căn cứ xác định hành vi vi phạm, biện pháp khắc phục hậu quả; (3) quy định về một số hành vi chưa phù hợp với thực tiễn, cần có sự điều chỉnh.

Do vậy, để bảo đảm phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC và đáp ứng yêu cầu quản lý, thực tiễn trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính thì việc trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ là cần thiết.

- Mục đích ban hành

+ Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm.

+ Sửa đổi, bổ sung các Nghị định để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC, đồng thời khắc phục tồn tại, bất cập của các Nghị định xử phạt qua quá trình triển khai thực hiện.

+ Sửa đổi để bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật theo ý kiến của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội khóa XIV (Công văn số 3447/UBPL1 ngày 03/9/2020).

+ Góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính và hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ.

+ Nâng cao nhận thức của cá nhân, tổ chức trong việc tuân thủ pháp luật nói chung và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định 04/2022/NĐ-CP gồm 5 điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 173/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 84/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ).

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ.

- Điều 5: Điều khoản thi hành.

5. Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành (từ ngày 07 tháng 01 năm 2022).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Điểm c Mục III.3 Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 -2030 đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương sửa đổi quy định về nguồn vốn tại Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê theo thủ tục rút gọn.

Do đó, việc xây dựng Nghị định số 05/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP là cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định số 05/2022/NĐ-CP có 2 Điều, trong đó, tại Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 4 về chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch. Theo được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh, đánh giá quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

6. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- *Sự cần thiết ban hành*

+ *Căn cứ pháp lý*

Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 nhằm thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, đặc biệt là Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, yêu cầu “Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu theo hướng khắc phục các chông chéo, xung đột pháp luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, bổ sung các quy định mới nhằm tạo môi trường pháp lý đầy đủ, khả thi, thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ liên quan”. Thực hiện Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tại các nội dung về ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó cần chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Luật Bảo vệ môi trường quy định về ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 91 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Điều 92 về bảo vệ tầng ô-dôn và Điều 139 về tổ chức và phát triển thị trường các-bon. Việc ban hành Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn nhằm sớm đưa các quy định của Luật Bảo vệ môi trường đi vào cuộc sống, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu, là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện các biện pháp nhằm thực hiện đóng góp về giảm phát thải khí nhà kính do Việt Nam cam kết trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), cơ sở quan trọng để quản lý các hoạt động phát thải khí nhà kính, tiền đề phát triển thị trường các-bon; thực hiện các biện pháp quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà Việt Nam tham gia là thành viên, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

+ *Yêu cầu thực tiễn*

Về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Theo yêu cầu của Thỏa thuận Paris, Việt Nam đã xây dựng Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) năm 2015, cập nhật năm 2020 và gửi Ban Thư ký UNFCCC. Theo đó đến năm 2030, bằng nguồn lực trong nước Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU); mức đóng góp này có thể lên tới 27% khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris. Dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm khắc phục những bất cập hiện nay trong công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu, bao gồm thiếu các

quy định cụ thể kiểm soát các chất làm suy giảm tầng ô-dôn; kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Về bảo vệ tầng ô-dôn

Việc triển khai thực hiện Nghị định thư Montreal hiện ở nước ta trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực đối với các chất được sử dụng trong sản xuất điều hòa không khí, thiết bị làm lạnh, sản xuất xốp, dập cháy và kiểm dịch hàng xuất khẩu; đã loại trừ hoàn toàn được các chất CFC, Halon, CTC và nhiều chất đang được kiểm soát như HCFC, Methyl bromide. Tuy nhiên, hiện nay, nước ta đang phải đối mặt với xu hướng gia tăng sử dụng các chất có tiềm năng làm nóng lên toàn cầu cao - các chất hydrofluorocarbon (HFC), là những chất được sử dụng để thay thế các chất làm suy giảm tầng ô-dôn trong sản xuất thiết bị lạnh, điều hòa không khí ô tô, thiết bị dập cháy... Theo đó, yêu cầu kiểm soát các chất bảo vệ tầng ô-dôn ngày càng trở nên cấp thiết nhằm thực hiện mục tiêu không tăng lượng tiêu thụ các chất này kể từ năm 2024 và giảm 80% lượng tiêu thụ vào năm 2045. Việc ban hành Nghị định nhằm khắc phục những thiếu hụt và bất cập trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ tầng ô-dôn như thiếu các văn bản quy phạm pháp luật có tính hệ thống và các biện pháp quản lý hành chính, kỹ thuật cần thiết; hệ thống thông tin dữ liệu còn phân tán, gây khó khăn cho công tác quản lý và trong việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo trong nước và quốc tế. Nhận thức của xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng còn nhiều hạn chế.

- Mục đích ban hành

Nội dung Nghị định nhằm quy định chi tiết nội dung của Điều 91, Điều 92, Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường, bảo đảm các quy định của Luật được triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả đi vào cuộc sống.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 5 chương, 35 điều và 06 phụ lục.

- Chương I (Điều 1-Điều 4): Quy định chung
- Chương II (Điều 5-Điều 21): Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Tổ chức và phát triển thị trường các-bon
- Chương III (Điều 22-Điều 29): Bảo vệ tầng ô-dôn
- Chương IV (Điều 30-Điều 33): Các biện pháp thúc đẩy hoạt động về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn
- Chương V (Điều 34-Điều 35): Điều khoản thi hành.

7. Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định số 07/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

- Quy định chuyên tiếp: Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước ngày Nghị định số 07/2022/NĐ-CP có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết để xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định về xử phạt quy định tại Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

+ Cơ sở pháp lý: Ngày 13/11/2020, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý VPHC (sau đây gọi tắt là Luật số 67/2020/QH14), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022. Thi hành Luật số 67/2020/QH14, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành (Quyết định 126/QĐ-TTg ngày 26/01/2021). Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành *Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi* để phù hợp với Luật số 67/2020/QH14.

+ Cơ sở thực tiễn: Trong thời gian qua, bên cạnh kết quả đạt được, việc xử phạt VPHC trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi tồn tại một số hạn chế, bất cập, cụ thể: (1) Thiếu quy định, chế tài đối với trường hợp không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân được quy định tại văn bản QPPL mới ban hành (Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam; Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ ban hành về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT quy định về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y,...); (2) Quy định một số hành vi chưa phù hợp với thực tiễn, cần có sự điều chỉnh.

- Mục đích xây dựng Nghị định:

+ Sửa đổi, bổ sung các Nghị định để phù hợp với Luật số 67/2020/QH14, đồng thời khắc phục tồn tại, bất cập qua quá trình triển khai thực hiện của các Nghị định.

+ Tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hoạt động xử phạt VPHC về lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi; tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý VPHC trong các lĩnh vực này.

+ Nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân trong việc tuân thủ pháp luật nói chung và pháp luật về xử phạt VPHC.

c) Nội dung chủ yếu:

- Nghị định số 07/2022/NĐ-CP gồm 07 Điều, trong đó 04 Điều (Điều 1 đến Điều 4) sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Nghị định: Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp; Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ); Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ); Nghị định số 14/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi; 03 Điều còn lại (Điều 5 đến Điều 7) quy định về hiệu lực thi hành, quy định chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

- Điểm mới của Nghị định số 07/2022/NĐ-CP:

+ Sửa đổi, bổ sung 04 Nghị định để phù hợp với Luật số 67/2020/QH14: bổ sung một số chức danh có thẩm quyền xử phạt: *Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản* trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, chăn nuôi; bổ sung, thay đổi tên gọi một số chức danh có thẩm quyền xử phạt VPHC để phù hợp với sự thay đổi, điều chỉnh về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan (Hải quan, Công an nhân dân, Cảnh sát biển,...); sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt bổ sung “Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính”; bổ sung quy định về “thi hành biện pháp khắc phục hậu quả” trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, chăn nuôi,...

+ Các nội dung sửa đổi khác của 04 Nghị định:

(i) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2019/NĐ-CP: Bổ sung quy định xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân được quy định tại văn bản QPPL mới ban hành (vi phạm quy định về bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; vi phạm quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; vi phạm đối với động vật hoang dã trên cạn khác...). Đồng thời, sửa đổi, bổ sung các quy định khác để phù hợp với yêu cầu thực tế, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi (giải thích từ ngữ về: sản phẩm của động vật rừng, tang vật, phương tiện; quy định đơn vị tính để xác định thiệt hại; áp dụng xử phạt vi phạm hành chính; quy định về trồng rừng thay thế; bổ sung quy định xử phạt đối với chủ rừng không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định cho cơ quan có thẩm quyền khi có biến động về diện tích rừng được giao; không thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật; bổ sung quy định về biện pháp

khắc phục hậu quả đối với trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính;...)

(ii) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2019/NĐ-CP: Quy định thống nhất mức phạt đối với cùng 1 hành vi vi phạm của các lĩnh vực chăn nuôi, bảo vệ thực vật, thú y (buôn bán thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa là thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y)

(iii) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2017/NĐ-CP: Bổ sung quy định xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; sửa đổi, bổ sung các hành vi vi phạm để phù hợp với thực tiễn, đảm bảo tính khả thi (hành vi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật không đúng số lượng, khối lượng ghi trong Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất khẩu; hành vi giết mổ, sơ chế, chế biến khi người trực tiếp tham gia không bảo đảm tiêu chuẩn về sức khỏe và vệ sinh thú y trong quá trình thực hiện; hành vi liên quan đến tịch thu Giấy phép; ...)

(iv) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2021/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với một số hành vi vi phạm đảm bảo khả thi; thống nhất mức phạt đối với cùng 1 hành vi vi phạm của các lĩnh vực chăn nuôi, bảo vệ thực vật, thú y (nơi bày bán, kho chứa thức ăn chăn nuôi không tách biệt hoặc bị ô nhiễm.....); sửa đổi, bổ sung về phân định thẩm quyền xử phạt theo các chức danh đã được thay đổi.

8. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành

+ Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, quan điểm, chủ trương về phát triển bền vững, BVMT phải được gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội đã tiếp tục được Đảng và Nhà nước ta mở rộng, sâu sắc hơn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành nhiều Nghị quyết quan trọng, thể hiện những quan điểm, nhận thức mới về công tác BVMT gắn kết với quá trình phát triển kinh tế - xã hội như: Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đặc biệt, Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã đề ra nhiều nhóm nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong đó có nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường theo hướng “khắc phục các chồng chéo, xung đột pháp luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, bổ sung các quy định mới nhằm tạo môi trường pháp lý đầy đủ, khả thi, thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ liên quan”.

+ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10 và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 nhằm mục tiêu thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, đặc biệt là Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị; cải cách thể chế môi trường của Việt Nam tiệm cận hài hòa với chính sách pháp luật bảo vệ môi trường (BVMT) trên thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Mục tiêu cao nhất là cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe người dân, cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế bền vững.

Luật BVMT 2020 có nhiều quy định nhằm cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính (TTHC), góp phần giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp thông qua các quy định: thu hẹp đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM); tích hợp các TTHC vào 01 giấy phép môi trường; đồng bộ các công cụ quản lý môi trường theo từng giai đoạn của dự án, bắt đầu từ khâu xem xét chủ trương đầu tư, thẩm định dự án, thực hiện dự án cho đến khi dự án đi vào vận hành chính thức và kết thúc dự án. Lần đầu tiên, Luật thiết kế khung chính sách hướng đến việc hình thành đạo luật về BVMT có tính tổng thể, toàn diện và hài hòa với hệ thống pháp luật về kinh tế-xã hội.

+ Luật BVMT 2020 được thông qua với 13 chương, 169 điều, để sớm đưa các quy định của Luật BVMT 2020 đi vào cuộc sống, đồng thời bảo đảm các điều kiện cho việc tổ chức thi hành Luật một cách hiệu quả, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT 2020 là cần thiết.

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định một trong những định hướng trọng tâm trong phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”; “lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”. Những quan điểm, chủ trương mới nói trên của Đảng và Nhà nước rất cần được tiếp tục thể chế hóa để tạo hành lang pháp lý triển khai thực hiện trong thực tế.

- Mục đích ban hành

Bảo đảm các quy định của Luật BVMT 2020 được triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả khi Luật có hiệu lực thi hành.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 23 chương và 169 điều và các phụ lục.

- Chương I: Quy định chung (Điều 1-Điều 3);
- Chương II: Bảo vệ các thành phần môi trường và di sản thiên nhiên (Điều 4- Điều 21);
- Chương III: Phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường (Điều 22-Điều 32);
- Chương IV: Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, nông thôn và một số lĩnh vực (Điều 33-Điều 55);
- Chương V: Quản lý chất thải (Điều 56-Điều 76);
- Chương VI: Trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (Điều 77-Điều 88);
- Chương VII: Quan trắc môi trường (Điều 89-Điều 98);
- Chương VIII: Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường (Điều 99-Điều 107);
- Chương IX: Phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường; bồi thường thiệt hại về môi trường (Điều 108-Điều 120);
- Chương X: Công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường (Điều 121-Điều 150);
- Chương XI: Nguồn lực bảo vệ môi trường (Điều 151-Điều 159);
- Chương XII: Quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra và cung cấp dịch vụ công trực tuyến về bảo vệ môi trường (Điều 160-Điều 166);
- Chương XIII: Điều khoản thi hành (Điều 167-Điều 169).

9. Nghị định số 09/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương để hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết

+ Ngày 08/6/2020, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 102/2020/QH14 phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và các văn kiện liên quan. Theo đó, Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020.

+ Để bảo đảm thực thi Hiệp định EVFTA, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành rà soát, hoàn thiện danh mục các luật, pháp lệnh, nghị định cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với các cam kết trong Hiệp định EVFTA. Ngày 06/8/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1201/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA. Ngày 10/8/2020, Văn phòng Chính phủ ban hành văn bản số 6548/VPCP-QHQT về Phụ lục kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-TTg, trong đó giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định hướng dẫn thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP) về đấu thầu để hướng dẫn riêng đối với những gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định EVFTA.

+ Ngày 12/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 31/NQ-CP phê duyệt Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (Hiệp định UKVFTA). Theo đó, Chính phủ giao các Bộ, ngành liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện Hiệp định UKVFTA.

Do đó, để bảo đảm hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước, thực hiện chỉ đạo tại Nghị quyết số 102/2020/QH14, Nghị quyết số 31/NQ-CP, Quyết định số 1201/QĐ-TTg, Quyết định số 721/QĐ-TTg, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2020/NĐ-CP để hướng dẫn những gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA là cần thiết.

- Mục đích:

+ Bổ sung các nội dung phải tuân thủ khi lựa chọn nhà thầu trong Hiệp định EVFTA và UKVFTA nhưng chưa được quy định trong Nghị định số 95/2020/NĐ-CP, bảo đảm thống nhất và đồng bộ với nội dung cam kết theo các Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA.

+ Bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật phục vụ đặc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

c) Nội dung chủ yếu:

- Kết cấu: Nghị định gồm 3 Điều và 3 Phụ lục kèm theo
- Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định về đấu thầu mua sắm công để lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA theo quy định tại các Phụ lục I, II và III. Cụ thể, gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định này là gói thầu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- + Là gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm của các cơ quan mua sắm quy định tại Phụ lục của các Hiệp định nêu trên. Danh sách các cơ quan mua sắm bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (trừ Văn phòng Chính phủ, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nhà nước, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp) và 34 bệnh viện cấp Trung ương. Đối với các Hiệp định EVFTA và UKVFTA, cơ quan mua sắm còn bao gồm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

- + Gói thầu có giá lớn hơn hoặc bằng ngưỡng giá quy định tại Phụ lục của các Hiệp định nêu trên. Đối với Việt Nam trong khoảng thời gian quá độ, ngưỡng giá gói thầu được áp dụng cao hơn ngưỡng chung tại các Hiệp định.

- + Gói thầu mua sắm các hàng hóa, dịch vụ mà Việt Nam mở cửa theo quy định cụ thể tại Phụ lục của các Hiệp định nêu trên.

- + Gói thầu không được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định này.

Như vậy, những gói thầu có đầy đủ các điều kiện như trên khi tiến hành lựa chọn nhà thầu sẽ phải thực hiện theo Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA.

+ Quy định về đấu thầu nội khối

Nghị định quy định khi tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này, cơ quan mua sắm phải tổ chức đấu thầu nội khối, trừ trường hợp người có thẩm quyền xét thấy cần tổ chức đấu thầu quốc tế (cho phép các nhà thầu nước ngoài đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ không phải là thành viên của Hiệp định được tham dự thầu) để mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án, gói thầu. Trong đó, đấu thầu nội khối là đấu thầu mà chỉ có các nhà thầu nội khối (nhà thầu đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên của Hiệp định) được tham dự thầu.

Ngoài ra, Nghị định cũng quy định về việc thực hiện đấu thầu nội khối đối với gói thầu cung cấp dịch vụ, hàng hóa. Theo đó, đối với gói thầu cung cấp

dịch vụ, cơ quan mua sắm quyết định việc cho phép nhà thầu nội khối tham dự thầu hoặc chỉ cho phép nhà thầu của nước ký Hiệp định với Việt Nam tham dự thầu. Đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, cơ quan mua sắm quyết định việc cho phép nhà thầu nội khối chào hàng hóa có xuất xứ nội khối tham dự thầu hoặc chỉ cho phép nhà thầu của nước ký Hiệp định với Việt Nam chào hàng hóa có xuất xứ từ nước đó tham dự thầu.

+ Bổ sung một số nội dung mới theo quy định của các Hiệp định EVFTA và UKVFTA như quy định về đánh giá tư cách hợp lệ của nhà thầu (là tổ chức, cá nhân), thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh, biện pháp ưu đãi trong nước, việc xác định giá gói thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ lặp đi lặp lại.

+ Bãi bỏ các Phụ lục IV, V, VI và VII; thay thế các Phụ lục I, II và III kèm theo Nghị định số 95/2020/NĐ-CP.

10. Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành

Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 về lệ phí trước bạ (LPTB), được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ. Qua tổng kết, đánh giá cho thấy chính sách thu LPTB hiện hành đã đạt được kết quả như sau:

+ Góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với tài sản, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người có quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

+ Góp phần cải cách thủ tục hành chính; đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng và thống nhất trong quá trình thực hiện.

+ Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước: số thu LPTB giai đoạn 2012-2020 bình quân khoảng 24.740 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 2,1% tổng thu NSNN; 2,9% tổng thu nội địa và 4,8% tổng thu NSDP. Số thu LPTB cũng tăng đều qua các năm với tốc độ tăng trung bình mỗi năm khoảng 16% so với năm trước liền kề. Nếu số thu LPTB năm 2012 chỉ đạt 11.816 tỷ đồng thì đến năm 2019 số thu LPTB tăng lên đạt 40.194 tỷ đồng, tăng 28.378 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với năm 2012.

+ Góp phần thực hiện chính sách ưu đãi của nhà nước.

Bên cạnh kết quả đạt được như báo cáo nêu trên, chính sách thu LPTB hiện hành còn tồn tại một số hạn chế cần phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho

phù hợp, cụ thể: (i) Một số quy định chưa phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan, chưa đảm bảo thuận lợi, nhanh chóng trong quá trình triển khai thực hiện, cũng như chưa đảm bảo căn cứ pháp lý như quy định về đối tượng chịu LPTB đối với tàu thủy, xe tương tự; giá tính LPTB; thủ tục ghi nợ LPTB; miễn LPTB đối với tàu thủy, thuyền; khai, thu, nộp LPTB; trách nhiệm thi hành; (ii) Một số quy định chưa phù hợp với thực tế phát sinh như: chưa có quy định về đối tượng chịu LPTB đối với tàu ngầm, tàu lặn, thân máy (block); chưa có quy định về miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất của vợ, chồng sau khi kết hôn, tài sản phân chia cho vợ, chồng sau khi ly hôn và tàu thu gom rác; (iii) Quy định hiện hành chưa đảm bảo ưu đãi đối với xe ô tô điện chạy pin. Đồng thời, một số câu chữ tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP chưa phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Như vậy, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách thu LPTB hiện hành, đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật thì việc sửa đổi chính sách thu LPTB hiện hành là cần thiết.

- Mục đích ban hành Nghị định:

Việc xây dựng và ban hành Nghị định số 10/2022/NĐ-CP nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu, yêu cầu sau:

(i) Góp phần khuyến khích việc sản xuất và sử dụng ô tô điện chạy pin, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

(ii) Đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của chính sách thu LPTB với hệ thống pháp luật có liên quan.

(iii) Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách thu LPTB hiện hành.

(iv) Đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, khả thi trong thực hiện, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan thuế.

c) Nội dung chủ yếu:

- Nghị định số 10/2022/NĐ-CP gồm 5 Chương 14 Điều:

+ Chương I: Những quy định chung, bao gồm 5 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Đối tượng chịu LPTB; Điều 4. Người nộp LPTB; Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế.

+ Chương II: Căn cứ tính LPTB, bao gồm 3 Điều: Điều 6. Căn cứ tính LPTB; Điều 7. Giá tính LPTB; Điều 8. Mức thu LPTB.

+ Chương III: Ghi nợ, miễn LPTB, bao gồm 2 Điều: Điều 9. Ghi nợ LPTB; Điều 10. Miễn LPTB.

+ Chương IV: Khai, thu, nộp và quản lý LPTB, bao gồm 2 Điều: Điều 11. Khai, thu, nộp LPTB; Điều 12. Quản lý LPTB.

+ Chương V: Tổ chức thực hiện, bao gồm 2 Điều: Điều 13. Trách nhiệm thi hành; Điều 14. Điều khoản thi hành.

- Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh: Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định về đối tượng chịu LPTB, người nộp LPTB, căn cứ tính LPTB, ghi nợ, miễn LPTB, chế độ khai, nộp và quản lý LPTB.

Đối tượng áp dụng của Nghị định gồm: (i) Người nộp LPTB; (ii) Cơ quan thuế và (iii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Các nội dung chủ yếu:

Nghị định số 10/2022/NĐ-CP kế thừa các quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP về: (i) phạm vi điều chỉnh (Điều 1 Nghị định); (ii) người nộp LPTB (Điều 4 Nghị định); (iii) Áp dụng điều ước quốc tế (Điều 5 Nghị định); (iv) Căn cứ tính LPTB (Điều 6 Nghị định); (v) Quản lý LPTB (Điều 12 Nghị định). Các quy định này trong quá trình triển khai thực hiện không có vướng mắc và các ý kiến góp ý không đề xuất sửa đổi, bổ sung.

Ngoài ra, tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung về (i) đối tượng chịu LPTB; (ii) giá tính LPTB; (iii) mức thu LPTB; (iv) ghi nợ LPTB; (v) miễn LPTB; (vi) khai, nộp LPTB; (vii) trách nhiệm thi hành và (viii) điều khoản thi hành.

+ Về đối tượng chịu LPTB

Nghị định kế thừa quy định 4 nhóm đối tượng chịu LPTB theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP, gồm: (i) Nhà, đất; (ii) Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao; (iii) Thuyền, kể cả du thuyền; (iv) Tàu bay.

Đồng thời, Nghị định số 10/2022/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung đối với 03 nhóm đối tượng chịu LPTB cho phù hợp, cụ thể như sau:

Sửa cụm từ “tàu thủy” thành “tàu theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và pháp luật về hàng hải (sau đây gọi là tàu thủy)” và bổ sung thêm tàu ngầm, tàu lặn vào đối tượng chịu LPTB để đảm bảo phù hợp với pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và pháp luật về hàng hải, đồng thời phân biệt với phương tiện giao thông đường sắt (tại Luật đường sắt cũng sử dụng khái niệm tàu để chỉ tàu hỏa) và tránh thay đổi cách hiểu về đối tượng chịu LPTB; đảm bảo bao quát trường hợp thực tế phát sinh tàu ngầm, tàu lặn thuộc trường hợp phải đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Quy định rõ đối tượng chịu LPTB đối với các loại xe tương tự thuộc đối tượng chịu LPTB là các loại xe tương tự xe ô tô và các loại xe tương tự xe mô tô, xe gắn máy để phù hợp với quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, tránh vướng mắc trong triển khai thực hiện.

Bổ sung thân máy (block) vào đối tượng chịu LPTB như đối với vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy để đảm bảo tính bao quát, phù hợp với quy định của pháp luật về cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện.

+ Về giá tính LPTB

Về giá tính LPTB đối với nhà, đất

Tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP đã thay quy định về giá tính LPTB đối với nhà bằng quy định chung về giá tính LPTB đối với nhà, đất trong một số trường hợp, theo đó một số quy định về giá tính LPTB đối với nhà, đất được chuyển từ Thông tư số 301/2016/TT-BTC lên và chỉnh sửa một số quy định về hóa đơn và tên gọi của nhà chung cư cho phù hợp với quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ, pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Về giá tính LPTB đối với các tài sản khác (trừ nhà, đất)

Tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu để xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường trong một số trường hợp, cụ thể:

(i) Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu đối với tài sản sản xuất trong nước là giá trên hóa đơn, chứng từ bán hàng hợp pháp theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (nếu có) để đảm bảo phù hợp với pháp luật về hóa đơn, chứng từ, tạo thuận lợi cho cơ quan thuế và người nộp thuế.

(ii) Bổ sung quy định cơ sở dữ liệu đối với tài sản thuê sản xuất, chế tạo là giá bán tài sản cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có); Trường hợp tài sản tự sản xuất, chế tạo hoặc thuê sản xuất, chế tạo mà không có giá bán của tài sản cùng loại hoặc tương đương là giá thành sản phẩm, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có), để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc xác định giá tính LPTB đối với tài sản thuê gia công lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường, chưa có tài sản cùng loại hoặc tương đương trên thị trường, không có căn cứ để xác định giá tính LPTB.

(iii) Bỏ cụm từ “ô tô” tại quy định về cơ sở dữ liệu xác định giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường đối với tài sản nhập khẩu để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc xác định giá chuyển nhượng trên thị trường đối với xe máy nhập khẩu.

- Tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP đã sửa đổi quy định giá tính LPTB đối với xe ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng từ giá do Bộ Tài chính ban hành sang giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường của từng loại tài sản, để phù hợp với thực tế có nhiều loại ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng được đặt hàng sản xuất, chế tạo cho nhiều mục đích chuyên dùng của từng cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh, từ đó rút ngắn thời gian chờ đợi của người nộp LPTB, tránh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP đã bổ sung quy định xác định giá tính LPTB đối với xe tải, xe khách theo khung tiêu chí kỹ thuật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, tạo thuận lợi cho cơ quan thuế và người nộp LPTB trong việc xác định giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc xác định giá tính LPTB và tạo thuận lợi giúp Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính LPTB kịp thời, chính xác.

Về giá tính LPTB đối với tài sản đã qua sử dụng

Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định rõ giá tính LPTB của ô tô, xe máy đã qua sử dụng là giá trị còn lại theo thời gian sử dụng của ô tô, xe máy mới cùng loại trong Bảng giá tính LPTB hoặc tương đương nếu chưa có giá tính LPTB ô tô, xe máy mới cùng loại trong Bảng giá tính LPTB, quy định này nhằm tránh gây hiểu nhầm về việc phải ban hành Bảng giá tính LPTB đối với ô tô, xe máy đã qua sử dụng và chỉ được xác định giá tính LPTB theo giá của kiểu loại xe tương đương trong bảng giá.

Về giá tính LPTB đối với tài sản mua theo phương thức xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định giá tính LPTB đối với tài sản mua theo phương thức xử lý tài sản xác lập sở hữu toàn dân là giá trên hóa đơn bán tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý và sử dụng tài sản công thì việc bán đấu giá, chỉ định hoặc niêm yết giá trong quá trình xử lý tài sản công đều phải xuất hóa đơn bán tài sản công theo quy định).

+ Về mức thu LPTB

Tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP bổ sung quy định về mức thu LPTB đối với một số trường hợp, cụ thể:

Bổ sung quy định mức thu LPTB đối với tàu ngầm, tàu lặn là 1% bằng mức thu LPTB đối với tàu thủy do đã bổ sung tàu ngầm, tàu lặn vào đối tượng chịu LPTB.

Làm rõ quy định mức thu LPTB đối với xe con pick-up như ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống để đảm bảo phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003 và Tiêu chuẩn Việt Nam sửa đổi 2:2010 TCVN 7271:2003 về Phương tiện giao thông đường bộ-ô tô-phân loại theo mục đích sử dụng và quy định của pháp luật về đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

Sửa đổi quy định về khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đối với ô tô pick-up, xe tải VAN từ “nhỏ hơn 1.500kg” thành “nhỏ hơn 950kg”, đồng thời bỏ cụm từ “Ô tô vừa chở người, vừa chở hàng” để đảm bảo thống nhất với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 41:2019/BGTVT và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003, tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định như sau:

Bổ sung quy định về mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin nhằm góp phần ngăn chặn tác động đến môi trường do xe chạy xăng, dầu gây ra, góp phần giảm hiệu ứng nhà kính, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ khí thải phương tiện giao thông; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất, tận dụng thời cơ cung ứng xe ô tô điện chạy pin đáp ứng nhu cầu của thị trường Việt Nam cũng như khu vực, quốc tế và kích thích người tiêu dùng sử dụng ô tô điện chạy

pin, đồng thời tránh áp lực cho cân đối ngân sách nhà nước, cụ thể: Trong vòng 3 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: nộp LPTB lần đầu với mức thu là 0%; Trong vòng 2 năm tiếp theo: nộp LPTB lần đầu với mức thu bằng 50% mức thu đối với ô tô chạy xăng, đầu có cùng số chỗ ngồi.

+ Về ghi nợ LPTB

Đã sửa đổi, bổ sung quy định hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ LPTB nhà, đất thực hiện khai LPTB và nộp hồ sơ khai LPTB theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để đảm bảo thống nhất với quy định về hồ sơ khai LPTB theo pháp luật về quản lý thuế.

+ Về miễn LPTB

Tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP giữ các quy định về miễn LPTB tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP. Đồng thời, có sửa đổi, bổ sung một số quy định về miễn LPTB như sau:

Sửa quy định về miễn LPTB đối với tài sản hợp nhất của vợ chồng sau khi kết hôn và tài sản phân chia cho vợ, chồng khi ly hôn để đảm bảo phù hợp với quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, đảm bảo quyền lợi của vợ, chồng hợp nhất tài sản khi kết hôn và phân chia tài sản sau khi ly hôn, tương tự như trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập công ty cũng được miễn LPTB.

Bổ sung quy định tổ chức, cá nhân được cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng do mất, rách, nát, ó, nhòe, hư hỏng không phải kê khai, làm thủ tục miễn LPTB, để đảm bảo việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản được thuận lợi, tránh gây thủ tục phiền hà cho người nộp thuế phải làm hồ sơ miễn LPTB mới được cấp lại giấy chứng nhận.

Sửa quy định về miễn LPTB đối với tàu thủy, thuyền, theo đó đã thay cụm từ “thuyền chở khách tốc độ cao” bằng cụm từ “tàu khách cao tốc (Tàu cao tốc chở khách)” để thống nhất với pháp luật về vận tải đường thủy nội địa, đồng thời bổ sung “tàu thu gom rác” vào đối tượng được miễn LPTB để phù hợp với thực tế phát sinh và đảm bảo việc miễn LPTB đúng đối với đối tượng cần ưu đãi.

+ Về khai, nộp LPTB

Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định tổ chức, cá nhân khai, nộp LPTB theo quy định của pháp luật về quản lý thuế khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để đảm bảo thống nhất thực hiện việc khai, nộp LPTB theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đồng thời quy định sử dụng dữ liệu nộp LPTB điện tử được Tổng cục Thuế ký số và cung cấp lên Cổng dịch vụ công Quốc gia là một trong những căn cứ để giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản như chứng từ bản giấy đảm bảo cơ sở pháp lý của việc sử dụng dữ liệu nộp LPTB điện tử được ký số cũng là căn cứ để giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

+ Về trách nhiệm thi hành

Bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính về: Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất sửa đổi mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin trước 6 tháng khi kết thúc giai đoạn áp dụng mức thu quy định tại Nghị định để kịp thời quy định mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin từ năm thứ 5 trở đi cho phù hợp.

Bỏ trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc phối hợp với các Bộ, ngành, xây dựng quy trình phối hợp liên thông điện tử TTHC trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc đối tượng chịu LPTB.

Bỏ quy định về trách nhiệm của các Bộ trong việc triển khai thí điểm khai, nộp LPTB điện tử do việc thí điểm triển khai thu LPTB điện tử đã kết thúc, đồng thời sửa đổi về thẩm quyền mẫu Tờ khai LPTB cho phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Bổ sung trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc ban hành Bảng giá giá tính LPTB đối với nhà và trách nhiệm trong việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mức thu LPTB đối với ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống để đảm bảo cơ sở thu LPTB kịp thời và triển khai Nghị định theo quy định.

+ Điều khoản thi hành

Nghị định số 10/2022/NĐ-CP quy định cụ thể việc thực hiện đối với một số trường hợp:

Kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành, giá tính LPTB đối với nhà, ô tô, xe máy và mức thu LPTB đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up) tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành cho đến khi HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành mức thu LPTB mới, Bộ Tài chính, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Bảng giá mới theo quy định tại Nghị định này.

Mức thu LPTB đối với ô tô điện chạy pin thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 của Chính phủ đến hết ngày 31/5/2022.

11. Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len

a) Hiệu lực thi hành:

- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày ký ban hành (15/01/2022).

- Quy định về chuyên tiếp

Gạo thơm được sản xuất trước ngày Nghị định số 11/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đề xuất khẩu sang UK thì hồ sơ đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm của tổ chức, cá nhân thực hiện theo điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 103/2020/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định này; hồ sơ đề nghị chứng nhận lại chủng loại gạo thơm thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 103/2020/NĐ-CP và khoản 5 Điều 1 Nghị định này đến hết ngày 31/3/2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết

Ngày 12/3/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 31/NQ-CP về việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Để thực thi Hiệp định, ngày 18/5/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 721/QĐ-TTg giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp các Bộ ngành xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ Quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu theo trình tự, thủ tục rút gọn của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Để có cơ sở pháp lý chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, thực thi Hiệp định UKVFTA và kịp thời tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu gạo thơm được miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thì việc xây dựng, ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len là cần thiết.

Trong thời gian vừa qua, việc triển khai thực hiện Nghị định 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ Quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xuất khẩu gạo thơm sang EU đã được cấp Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm kịp thời, đúng theo quy định để được hưởng ưu đãi thuế quan, góp phần nâng cao giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam. Tính từ khi Nghị định 103/2020/NĐ-CP có hiệu lực (4/9/2020) đến tháng 7 năm 2021, Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã cấp được 182 Giấy chứng nhận cho 25,5 nghìn tấn gạo thơm, trong đó 7 tháng đầu năm 2021 đã cấp được 56 Giấy chứng nhận cho 7,6 nghìn tấn gạo thơm.

- Mục đích

+ Bổ sung nội dung quy định về cấp Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Vương quốc Anh và Bắc Ai-len để được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch của Hiệp định UKVFTA.

+ Bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống pháp luật phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước và hội nhập quốc tế sâu rộng.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định số 11/2022/NĐ-CP gồm 2 Điều:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung 05 điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (sau đây viết tắt là Nghị định số 103/2020/NĐ-CP). Cụ thể:

+ Khoản 1 (sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị định 103/2020/NĐ-CP): sửa đổi bổ sung phạm vi điều chỉnh để xuất khẩu gạo thơm sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

+ Khoản 2 (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Nghị định 103/2020/NĐ-CP): bổ sung danh mục gạo thơm sang UK là Danh mục quy định tại điểm 8 tiểu mục 1 mục B Phụ lục 2-A của Hiệp định EVFTA.

+ Khoản 3 (sửa đổi điểm b mẫu Giấy chứng nhận gạo thơm): Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm sang Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len được quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định này đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK.

+ Khoản 4, khoản 5 (sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định 103/2020/NĐ-CP): để bổ sung việc chứng nhận chủng loại gạo thơm sang UK tại mục 10 Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo tại Phụ lục VIa, Phụ lục VIIa.

+ Khoản 6 (sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị định 103/2020/NĐ-CP): đã sửa đổi trình tự thẩm định, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm sang UK.

+ Khoản 7 (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12): sửa đổi nội dung công bố danh sách tổ chức khảo nghiệm, danh mục chủng loại gạo thơm.

+ Khoản 8, khoản 9, khoản 10: Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các phụ lục.

- Điều 2. Tổ chức thực hiện: gồm 3 khoản, quy định hiệu lực của Nghị định, quy định chuyên tiếp và tổ chức thực hiện.

12. Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 01 năm 2022.

Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội,

đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mà bị phát hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, đang được xem xét, giải quyết và chưa bị ra quyết định xử phạt thì áp dụng các quy định về xử phạt quy định tại Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho các cá nhân, tổ chức vi phạm.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định đề: (1) đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật sau khi nhiều văn bản pháp luật liên quan đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung như: Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020; các Nghị định hướng dẫn Bộ luật Lao động năm 2019 được sửa đổi, bổ sung¹ và các Nghị định khác có liên quan²; (2) khắc phục những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn áp dụng Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

c) Nội dung chủ yếu:

* Nghị định này gồm 06 chương 64 điều:

* Nội dung chính của Nghị định:

Chương I - Quy định chung

Nội dung Chương này kế thừa quy định của Nghị định số 28/2020/NĐ-CP về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; bổ sung thêm quy định về thời hiệu xử lý vi phạm hành chính trong đó xác định thế nào là hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện, thế nào là hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc để đảm bảo phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành

¹ Các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động năm 2019 gồm: Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu; Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con nhỏ; Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên; Các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020: đang được xây dựng và trình Chính phủ trong năm 2021.

² Các Nghị định khác có liên quan gồm: Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về Trung tâm dịch vụ việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

chính; sửa đổi về mặt kỹ thuật đối với quy định về hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, quy định chung về mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt trong Nghị định để đảm bảo tính thống nhất trong dự thảo Nghị định.

Chương II - Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực lao động

Nội dung chính của Chương này bao gồm:

(1) Kế thừa các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực lao động trong Nghị định số 28/2020/NĐ-CP đã đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và qua thực tiễn thi hành vẫn còn phù hợp và phát huy hiệu quả.

(2) Sửa đổi, bổ sung hành vi vi phạm, mức xử phạt đối với một số hành vi vi phạm pháp luật lao động để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Bộ luật Lao động năm 2019 và văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật, các văn bản có liên quan đến pháp luật về lao động; sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Chương III - Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội

Chương này cơ bản kế thừa các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội trong Nghị định số 28/2020/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung về mặt kỹ thuật để đảm bảo tính chính xác và logic; bổ sung thêm 02 hành vi vi phạm liên quan đến đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người sử dụng lao động, đồng thời bổ sung thêm hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với 02 hành vi này.

Chương IV- Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Nội dung chính của Chương này bao gồm:

(1) Kế thừa một số hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong Nghị định số 28/2020/NĐ-CP đã đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và qua thực tiễn thi hành vẫn còn phù hợp và phát huy hiệu quả.

(2) Sửa đổi, bổ sung hành vi vi phạm, mức xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với một số hành vi vi phạm pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020.

(3) Thiết kế lại Chương này theo hướng gom các hành vi vi phạm theo chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, giúp Nghị định rõ ràng, minh bạch và dễ thực hiện hơn.

Chương V - Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và lập biên bản vi phạm hành chính; thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

Chương này cơ bản kế thừa thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định số 28/2020/NĐ-CP; bổ sung thêm 02 điều quy định về thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an nhân dân, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng; bổ sung quy định về giao quyền xử phạt; bổ sung thêm 02 điều quy định về thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và 02 điều quy định về thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả nhằm đảm bảo phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính; bổ sung, sửa đổi về mặt kỹ thuật tại các điều trong Chương này để đảm bảo tính thống nhất trong dự thảo Nghị định và đảm bảo phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Chương VI - Điều khoản thi hành

Chương này quy định về hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành Nghị định này.

13. Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định số 13/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 03 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Thực hiện Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020 tại các Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018, Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 07/6/2021, Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 17/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ và giải quyết những vướng mắc, bất cập phát sinh trong thời gian qua. Đồng thời, việc sửa đổi, bổ sung các văn bản để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn và:

- Tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp;

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; hài hoà lợi ích giữa người tiêu dùng với doanh nghiệp và mục tiêu quản lý của Nhà nước, phù hợp với xu hướng phát triển trên thế giới;

- Thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia như

Hiệp định CPTPP, EVFTA, v.v...

c) Nội dung chủ yếu:

- Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế một số quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

+ Sửa đổi, bổ sung điểm k và điểm p khoản 7 Điều 7 về sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu;

+ Bổ sung quy định quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá tại mục 8 Chương II (Điều 19đ);

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

Đối với sản phẩm, hàng hóa “công trình thể thao; quảng cáo ngoài trời” chuyển từ trách nhiệm quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sang Bộ Xây dựng xây dựng quản lý “công trình thể thao; phương tiện quảng cáo ngoài trời”;

+ Bãi bỏ quy định đối với tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam sử dụng mã nước ngoài theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; Thủ tục xác nhận sử dụng mã nước ngoài hoặc ủy quyền sử dụng mã số, mã vạch;

+ Bãi bỏ Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 17, Mẫu số 18;

+ Thay thế Mẫu số 12 Đơn đăng ký sử dụng mã số, mã vạch; Mẫu số 14 Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch.

+ Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường:

Bãi bỏ quy định phối hợp kiểm tra phương tiện đo nhóm 2, lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 nhập khẩu giữa cơ quan thực hiện kiểm tra với cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sự phù hợp với quy định về phê duyệt mẫu đối với phương tiện đo nhập khẩu, quy định về dấu định lượng đối với hàng đóng gói sẵn nhập khẩu tại cửa khẩu trên địa bàn.

14. Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 01 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Các chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông được quy định tại Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản. Các chế tài xử phạt quy định tại 02 Nghị định đảm bảo xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, góp phần phòng ngừa vi phạm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của ngành Thông tin và Truyền thông, nâng cao ý thức trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

Ngày 13/11/2020, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022. Luật mới ban hành có nhiều nội dung mới, trong đó giao Chính phủ quy định các nội dung về hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện.

+ Luật đã sửa đổi, bổ sung nhiều chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cũng như thay đổi mức phạt tiền; giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được phép tịch thu.

+ Quy định mức phạt tối đa của lĩnh vực An toàn thông tin và lĩnh vực In là 200 triệu đồng, lĩnh vực báo chí là 500 triệu đồng đối với tổ chức.

Ngoài ra, thực tế đã phát sinh một số hành vi vi phạm mà chưa có chế tài xử lý như:

+ Tình trạng doanh nghiệp bưu chính giảm giá sâu, áp dụng giá cước không đúng như đã thông báo với cơ quan quản lý nhà nước; tính khối lượng bưu gửi không đúng dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh nhằm chiếm lĩnh thị trường gây mất ổn định môi trường kinh doanh.

+ Các trang thông tin điện tử đưa thông tin hoặc cung cấp dịch vụ vi phạm pháp luật nhưng không tìm được chủ sở hữu, hoặc chủ sở hữu không phối hợp để xử lý vi phạm nhưng chưa có biện pháp đủ mạnh nhằm ngăn chặn, chấm dứt vi phạm.

+ Một số trường hợp vi phạm trong lĩnh vực viễn thông nếu tước quyền sử dụng giấy phép sẽ ảnh hưởng tới đông đảo người sử dụng, cần có biện pháp phù hợp hơn nhưng vẫn đảm bảo tính răn đe

+ Tình trạng lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật, an toàn cũng như mỹ quan đô thị nhưng chưa có chế tài xử phạt.

+ Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác cũng có quy định xử phạt, do vậy cần cập nhật vào một nghị định xử phạt để tiện tra cứu, áp dụng.

+ Mức phạt vi phạm về trang thông tin điện tử cá nhân được thiết lập thông qua mạng xã hội cao hơn các hành vi vi phạm về sử dụng mạng xã hội, mặc dù bản chất đều là vi phạm trên môi trường mạng, do vậy cần điều chỉnh về cùng một mức để đảm bảo đồng bộ và công bằng.

+ Tình trạng doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ mạng xã hội, trò chơi điện tử trên mạng, an toàn thông tin nhưng không báo cáo hoặc thực hiện không đúng chế độ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước; Hệ thống thanh toán cho trò chơi điện tử trên mạng đặt tại nước ngoài, không kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam nhưng chưa có chế tài xử phạt.

+ Hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm là một nội dung lớn, quan trọng trong ngành in, tuy nhiên chưa có chế tài xử phạt.

+ Một số hành vi xảy ra thường xuyên, có tính chất lặp đi lặp lại, cần sự vào cuộc của nhiều lực lượng nhưng các chức danh của lực lượng này không được phân định thẩm quyền xử phạt.

Từ những lý do trên, việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP là cần thiết, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và khắc phục những hạn chế, bất cập như đã nêu trên.

- Mục đích ban hành:

Tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước về thông tin và truyền thông; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, kịp thời ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

Góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, đảm bảo công tác thực thi pháp luật, hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được hiệu quả.

c) Nội dung chủ yếu:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử, bao gồm:

Về tên miền vi phạm: Bổ sung một điều về ngăn chặn và đảm bảo xử lý vi phạm hành chính đối với tên miền vi phạm trong trường hợp không xác định được hoặc chủ trang thông tin điện tử không phối hợp để xử lý vi phạm.

Về Bưu chính: Bổ sung các hành vi xử phạt về áp dụng giá cước không đúng với giá cước các dịch vụ bưu chính như đã đăng ký hoặc kê khai hoặc thông báo với cơ quan nhà nước, thể hiện thông tin khối lượng trên bưu gửi không đúng với khối lượng thực tế nhằm ngăn chặn hành vi cạnh tranh không lành mạnh; Hoạt động bưu chính không đúng với nội dung quy định trong văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

Về viễn thông: Sửa đổi, bổ sung hình thức đình chỉ có thời hạn phát triển thuê bao mới trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết khi

được cấp giấy phép viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng quy định trong giấy phép, vi phạm về thông tin thuê bao v.v...thay vì tước quyền sử dụng giấy phép; Bổ sung quy định xử phạt khi doanh nghiệp không cung cấp thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, 11 hành vi về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông, định tuyến hoặc sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng không đúng quy định, 2 hành vi xử phạt về bán thiết bị nhưng không được công bố hoặc không có chứng nhận hợp quy, gắn dấu hợp quy, không đảm bảo trung tâm dữ liệu phù hợp với quy chuẩn, v.v...

Về tần số vô tuyến điện: sửa đổi hành vi sử dụng băng tần, vị trí quỹ đạo vệ tinh nhưng không có giấy phép tần số và quỹ đạo vệ tinh; Áp dụng biện pháp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Về công nghệ thông tin: Quy định xử phạt khi công bố thông tin không chính xác sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước để được hưởng ưu tiên cho việc thuê sản phẩm, dịch vụ khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Về an toàn thông tin mạng: Sửa đổi bổ sung 2 hành vi đồng thời cập nhật các hành vi xử phạt từ Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác; bãi bỏ các hành vi vi phạm về mã số quản lý.

Về lĩnh vực phát thanh truyền hình và thông tin điện tử: Quy định xử phạt về sử dụng giấy phép thiết lập mạng xã hội hết hạn ở mức thấp hơn so với trường hợp không có giấy phép; Quy định mức phạt vi phạm về trang thông tin điện tử cá nhân được thiết lập thông qua mạng xã hội tương tự như các hành vi vi phạm về trách nhiệm sử dụng mạng xã hội để đảm bảo tính thống nhất; xử phạt doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội, trò chơi điện tử trên mạng không thực hiện đúng quy định tại giấy phép hoặc không thực hiện chế độ báo cáo; Hệ thống quản lý thanh toán cho trò chơi điện tử không đặt tại Việt Nam hoặc không kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam hoặc không cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán.

Ngoài ra sửa đổi, bổ sung một số chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt tiền; giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được phép tịch thu đồng thời phân định thẩm quyền xử phạt cho từng chức danh.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản, bao gồm:

Đơn vị có Giấy phép sản xuất kênh chương trình liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình với đối tác không phải là tổ chức có pháp nhân thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cung cấp trang thông tin điện tử tổng hợp tại tên miền không có trong giấy phép.

- Điều chỉnh khung xử phạt lên đến 500 triệu đồng đối với một số hành vi của lĩnh vực báo chí.

- Bổ sung nhóm các hành vi xử phạt đối với hoạt động in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm.

- Sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Ngoài ra, Nghị định còn quy định các Điều gồm: Điều 3. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm khoản điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP; Điều 4. Hiệu lực thi hành; Điều 5. Quy định chuyển tiếp: Quy định hiệu lực thi hành của Nghị định dự kiến là từ ngày 01/01/2022 để có hiệu lực thi hành cùng với Luật sửa đổi Luật XLVPHC và Điều 6. Trách nhiệm thi hành.

15. Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 2 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Trong năm 2020 - 2021, do tác động của dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế liên tiếp giảm ở mức thấp, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng bình quân 5 năm 2021 - 2025. Tình hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; nền kinh tế đối mặt với nhiều thách thức về ổn định kinh tế vĩ mô; chi phí đầu vào gia tăng; chuỗi cung ứng, lưu thông hàng hóa bị đứt gãy; nảy sinh các vấn đề về lao động, việc làm, an sinh, an ninh và trật tự an toàn xã hội...

Nhiều giải pháp, chính sách hỗ trợ trong đó có các giải pháp về miễn, giảm thuế đã được ban hành và triển khai, đạt nhiều kết quả tích cực, tập trung vào các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp và người dân chịu ảnh hưởng nặng nề, trực tiếp từ dịch Covid-19. Các giải pháp hỗ trợ nêu trên được đánh giá là kịp thời, có tác động tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân đánh giá cao, góp phần tháo gỡ khó khăn, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tăng trưởng của năm 2020 và năm 2021.

Tuy nhiên, trước những khó khăn, tác động sâu rộng của dịch Covid-19, cần phải có giải pháp, chính sách tổng thể để nhanh chóng hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu hàng

năm cũng như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, không để lỡ nhịp với đà phục hồi kinh tế của khu vực và thế giới.

Do vậy, Chính phủ đã xây dựng và trình Quốc hội tại Kỳ họp bất thường lần thứ nhất Quốc hội khóa XV thông qua Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, trong đó (điểm 1.1 khoản 1 Điều 3) có quy định một số chính sách miễn, giảm thuế (giảm thuế giá trị gia tăng; cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp).

Tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 43/2022/QH15 cũng đã giao Chính phủ: “Khẩn trương ban hành các giải pháp để thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật để thực hiện Chương trình;...”.

Theo đó, việc ban hành Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định chính sách miễn, giảm thuế tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội là cần thiết.

Việc xây dựng và ban hành Nghị định số 15/2022/NĐ-CP đảm bảo mục tiêu, yêu cầu sau:

- Bám sát các nội dung quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với pháp luật thuế và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

- Đảm bảo nguyên tắc đơn giản, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện và phù hợp với thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, người dân, qua đó khuyến khích các doanh nghiệp, người dân phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh theo chủ trương của Đảng và Nhà nước; đồng thời phù hợp với xu thế chung của thế giới về thực hiện các giải pháp hỗ trợ nhằm sớm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định số 15/2022/NĐ-CP được bố cục gồm 03 Điều, cụ thể:

- + Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng.

- + Điều 2. Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- + Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện.

- Về hướng dẫn thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tại tiết a điểm 1.1 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội quy định: “Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt”.

Liên quan đến chính sách giảm thuế GTGT, thời gian qua, căn cứ quy định tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 (trong đó tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này có quy định chính sách giảm thuế GTGT đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 để hướng dẫn cụ thể việc thực hiện.

Do vậy, trên cơ sở kế thừa các nội dung đã được quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ; Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định như sau:

Về xác định hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%, không thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT.

Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội đã quy định nhóm hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng áp dụng giảm thuế GTGT nhưng chưa xác định rõ, cụ thể. Để thuận tiện cho tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý thuế áp dụng, đồng thời đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật chuyên ngành hiện hành, việc xác định hàng hóa, dịch vụ không được áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gồm:

- Phụ lục I. Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế GTGT.

Danh mục này được xác định theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 1/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (gồm 7 cấp), như nội dung đã được quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19. Đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu căn cứ theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, được phân loại theo mã HS (hiện đang quy định tại Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính).

Ngoài ra, tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 đã quy định hàng hóa không được giảm thuế GTGT gồm có “sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than)”. Do vậy để đảm bảo thực hiện đúng quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15, cần thiết phải quy định rõ: Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

+ Phụ lục II. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) không được giảm thuế GTGT.

Danh mục hàng hóa, dịch vụ này được căn cứ vào hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB tại Luật Thuế TTĐB hiện hành.

+ Phụ lục III. Danh mục hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Danh mục này căn cứ vào Luật Công nghệ thông tin và các văn bản hướng dẫn và Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg .

- Về đối tượng áp dụng

Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội quy định giảm thuế GTGT đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% (không phân biệt đối tượng cung cấp hàng hóa, dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức hay hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh). Do vậy, Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định áp dụng giảm thuế GTGT đối với tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) không phân biệt phương pháp tính thuế của cơ sở kinh doanh là phương pháp khấu trừ hay phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu.

- Về lập hóa đơn

Để đảm bảo việc giảm thuế đúng quy định của Nghị quyết số 43/2022/QH15 và chính sách giảm thuế đến đúng đối tượng thụ hưởng (người mua hàng hóa, dịch vụ), đảm bảo minh bạch, tránh lợi dụng, đồng thời kế thừa các quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP; Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định việc xuất hóa đơn như sau:

+ Đối với cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thì việc xác định giảm 2% mức thuế suất thuế GTGT được thực hiện trực tiếp trên hóa đơn GTGT khi cơ sở kinh doanh cung cấp hàng hóa, dịch vụ, cụ thể: “Khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng”.

+ Đối với cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) áp dụng phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu sử dụng hóa đơn bán hàng, trên hóa đơn bán hàng không có tiêu thức thuế GTGT, do đó, Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định cơ sở kinh doanh thực hiện giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” và ghi chú trên hóa đơn bán hàng, cụ thể:

“Khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15”.

+ Cơ sở kinh doanh phải lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh không lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng thì không được giảm thuế giá trị gia tăng.

+ Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

+ Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết (nếu có) và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì cơ sở kinh doanh thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng hoặc giá đã giảm 20% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

+ Cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 1 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP.

- Về hướng dẫn thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam

Tại tiết b điểm 1.1 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội quy định: “Cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022”.

Nội dung chính sách nêu trên là giống với quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 128/2020/QH14 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và đã được hướng dẫn thực hiện cụ thể theo Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ.

Do vậy, trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 44/2021/NĐ-CP, để tháo gỡ vướng mắc, tạo thuận lợi trong thực hiện, vừa đảm bảo công tác quản lý, tránh lợi dụng, Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định như sau:

“1. Doanh nghiệp, tổ chức là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật cho

các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam thông qua các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp công ty mẹ nhận khoản ủng hộ, tài trợ của các đơn vị thành viên để tập trung đầu mối thực hiện hoạt động ủng hộ, tài trợ thì công ty mẹ và các đơn vị thành viên được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với khoản ủng hộ, tài trợ của công ty mẹ và từng đơn vị thành viên. Công ty mẹ phải có Biên bản hoặc văn bản, tài liệu xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ nêu tại khoản 4 Điều này. Đơn vị thành viên phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật và có văn bản xác nhận của công ty mẹ về khoản ủng hộ, tài trợ của từng đơn vị thành viên.

2. Đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; cơ sở y tế; đơn vị lực lượng vũ trang; đơn vị, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm cơ sở cách ly tập trung; cơ sở giáo dục; cơ quan báo chí; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức đảng, đoàn thanh niên, công đoàn, hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam các cấp ở trung ương và địa phương; cơ quan, đơn vị chính quyền địa phương các cấp có chức năng huy động tài trợ; Quỹ phòng, chống dịch Covid-19 các cấp; Quỹ vắc-xin phòng Covid-19; Cổng thông tin điện tử nhân đạo quốc gia; quỹ từ thiện, nhân đạo và tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ có trách nhiệm sử dụng, phân phối đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 đã tiếp nhận. Trường hợp đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ sử dụng sai mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan tại địa phương tăng cường phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin cho cơ quan thuế, cơ quan hải quan để quản lý chặt chẽ, xử lý nghiêm hành vi nâng giá trị, khai giá trị bất hợp lý trong hoạt động ủng hộ, tài trợ; phối hợp quản lý chặt chẽ giá mua bán hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn cung cấp hàng hóa, dịch vụ và xử lý các trường hợp giá mua bán trên hợp đồng, giá trên hóa đơn cung cấp hàng hóa, dịch vụ không đúng với thực tế theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ xác định khoản chi ủng hộ, tài trợ gồm có: Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này hoặc văn bản, tài liệu (hình thức giấy hoặc điện tử) xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ có chữ ký, đóng dấu của người đại diện doanh nghiệp, tổ chức là đơn vị ủng hộ, tài trợ và đại diện của đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ; kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật.”

Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 2 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP.

- Về hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

Tại Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội quy định:

“1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023; riêng đối với chính sách tài khóa quy định tại các điểm 1.2 và 1.3 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này áp dụng cho năm ngân sách 2022 và 2023”.

Để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, người dân hiểu và sớm được thụ hưởng lợi ích từ chính sách giảm thuế, thuận lợi trong việc xuất hóa đơn cũng như kê khai, nộp thuế và triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc, tại khoản 1 và 2 Điều 3 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định như sau:

“1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 2 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022

2. Các Bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 cơ bản ổn định so với thời điểm trước ngày 01/02/2022”.

- Đánh giá tác động của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP

+ Đánh giá tác động tới thu ngân sách nhà nước (NSNN)

Nghị định quy định cụ thể các nội dung chính sách đã được Quốc hội quyết định, vì vậy phạm vi tác động từ các giải pháp hỗ trợ quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP nằm trong nội dung đã báo cáo Quốc hội khi trình Nghị quyết, theo đó dự kiến sẽ có tác động giảm thu NSNN của năm 2022 khoảng 51,4 nghìn tỷ đồng (trong đó chính sách giảm thuế GTGT là khoảng 49,4 nghìn tỷ đồng; thực hiện chi phí được trừ đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 là khoảng 02 nghìn tỷ đồng).

Số tiền thuế được hỗ trợ này sẽ góp phần giúp doanh nghiệp, tổ chức và người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch Covid-19 để phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời có tác dụng kích thích tiêu dùng, đầu tư qua đó đóng góp vào kết quả khôi phục lại nền kinh tế của đất nước sau dịch bệnh và góp phần thực hiện an sinh xã hội.

Để khắc phục và bù đắp các tác động đến thu NSNN trong ngắn hạn cũng như đảm bảo sự chủ động trong điều hành dự toán NSNN, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và địa phương chú trọng chỉ đạo thực hiện và triển khai hiệu quả các Luật thuế; tiếp tục cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; đồng thời quyết liệt công tác quản lý thu

NSNN, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế.

+ Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Các thủ tục hành chính theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP đã được quy định và thực hiện theo Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn, không phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

16. Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định số 16/2022/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày ký (ngày 28 tháng 01 năm 2022).

Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng thay thế Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở và Nghị định số 21/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở.

- Quy định chuyển tiếp:

- Hành vi vi phạm hành chính về xây dựng xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính như sau:

+ Trường hợp hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc nhưng chưa lập biên bản vi phạm hành chính thì xử phạt theo quy định của nghị định có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

+ Trường hợp đang thực hiện hoặc chưa thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì tiếp tục thực hiện theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định cưỡng chế đã ban hành.

- Kể từ ngày Nghị định số 16/2022/NĐ-CP có hiệu lực, các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 79 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP được tiếp tục thực hiện như sau:

+ Hành vi xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng; xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng; xây dựng sai thiết kế được phê duyệt, sai quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc thiết kế đô thị được phê duyệt đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính, còn bị áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi

bất hợp pháp theo quy định tại khoản 9 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP nếu đáp ứng đủ 06 điều kiện sau đây:

(1) Hành vi vi phạm xảy ra từ ngày 04 tháng 01 năm 2008 và đã kết thúc trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 nhưng sau ngày 15 tháng 01 năm 2018 mới được người có thẩm quyền phát hiện hoặc đã được phát hiện trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 và đã có một trong các văn bản sau đây: biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;

(2) Không vi phạm chỉ giới xây dựng;

(3) Không ảnh hưởng các công trình lân cận;

(4) Không có tranh chấp;

(5) Xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp;

(6) Nay phù hợp với quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Hành vi vi phạm mà đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 84 nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm e khoản 1 Điều 84, thì xử lý như sau:

Hành vi vi phạm được người có thẩm quyền phát hiện trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 đã lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2018 cá nhân, tổ chức vi phạm vẫn chưa thực hiện việc nộp phạt (nếu có) và nộp số lợi bất hợp pháp, thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định áp dụng biện pháp buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 15, Nghị định số 139/2017/NĐ-CP thay thế biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Việc xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 139/2017/NĐ-CP là cần thiết, phù hợp với pháp luật và thực tế, do:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022 có một số nội dung liên quan trực tiếp đến nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng như: tăng mức phạt tiền trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, thay đổi mức xử phạt tiền của một số chức danh có thẩm quyền xử phạt, thuật ngữ “tháo dỡ” thay bằng “phá dỡ”...

+ Thời gian qua, pháp luật chuyên ngành điều chỉnh các hoạt động thuộc phạm vi quản lý nhà nước ngành Xây dựng đã sửa đổi, bổ sung, ban hành nhiều quy định mới.

+ Thực tế quá trình triển khai thực hiện, một số quy định của Nghị định 139/2017/NĐ-CP còn chưa cụ thể, dẫn đến cách hiểu và cách áp dụng thiếu thống nhất ở các địa phương, ví dụ: thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm đối với

dự án đầu tư xây dựng để tính thời hiệu xử phạt; chưa có chế tài xử phạt hành vi xây dựng không phép, sai phép đối với nhà ở riêng lẻ tại nông thôn; thời gian cho phép xin cấp và điều chỉnh giấy phép chưa phù hợp với từng loại công trình; chưa điều chỉnh xử lý hành vi vi phạm sau khi đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà vẫn tiếp tục vi phạm...

- Mục đích ban hành Nghị định:

Việc ban hành Nghị định 16/2022/NĐ-CP nhằm đảm bảo phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, pháp luật chuyên ngành và tình hình thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về xây dựng.

c) Nội dung chủ yếu: Dự thảo Nghị định gồm 86 Điều, chia thành 8 chương, bao gồm:

- Chương I: Những quy định chung gồm 06 Điều, từ Điều 1 đến Điều 6, quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; hình thức xử phạt, mức phạt tiền tối đa và biện pháp khắc phục hậu quả; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; vi phạm quy định về chống đối hoặc cản trở người thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

- Chương II: gồm 34 điều, từ Điều 7 đến Điều 40, quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động xây dựng, chia thành 02 mục:

+ Mục 1: gồm 17 điều, từ Điều 7 đến Điều 23 quy định hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt đối với người quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình.

+ Mục 2: gồm 17 điều, từ Điều 24 đến Điều 40 quy định hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt Đối với nhà thầu, chủ đầu tư (trong trường hợp tự thực hiện), tổ chức, cá nhân khác.

- Chương III: gồm 01 điều quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, quy định về sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng amiang trắng.

- Chương IV: gồm 16 điều, từ điều 42 đến điều 57 quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, chia thành 03 mục:

+ Mục 1: gồm 11 điều, từ điều 42 đến điều 52 hành vi vi phạm về cấp, thoát nước.

+ Mục 2: gồm 03 điều, từ điều 53 đến điều 55: hành vi vi phạm quy định về quản lý chiếu sáng, cây xanh đô thị, nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

+ Mục 3: gồm 02 điều, từ điều 56 đến điều 57: hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng công trình ngầm đô thị và quản lý, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật, quy định về quản lý, sử dụng công trình ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Chương V: gồm 14 điều, từ Điều 58 đến Điều 71: Vi phạm quy định về kinh doanh bất động sản, quản lý, phát triển nhà, chia thành 03 mục:

+ Mục 1: gồm 05 điều, từ điều 58 đến điều 62: Vi phạm quy định về kinh doanh bất động sản.

+ Mục 2: gồm 02 điều, từ điều 63 đến điều 64: Vi phạm quy định về quản lý, phát triển nhà ở.

+ Mục 3: gồm 07 điều, từ điều 65 đến điều 71: Vi phạm về quản lý, sử dụng nhà.

- Chương VI: Quy định về thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính gồm 09 Điều, từ Điều 72 đến Điều 80.

- Chương VII: Quy định về biện pháp thi hành gồm 02 điều, từ điều 81 đến điều 82.

- Chương VIII: Quy định về điều khoản thi hành, gồm 04 điều, từ Điều 83 đến Điều 86, chia thành 02 mục:

+ Mục 1: Quy định về chuyển tiếp gồm 02 điều, từ điều 83 đến điều 84

+ Mục 2: Điều khoản thi hành gồm 02 điều, từ điều 85 đến Điều 86.

b) Những nội dung mới của Nghị định:

- Về tên gọi của Nghị định

Nghị định đã được đổi thành: “*Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng*”.

Việc đổi tên gọi của Nghị định vẫn đảm bảo được hai mục tiêu sau: (1) vừa ngắn gọn, dễ sử dụng trong quá trình trích dẫn pháp luật (2) vẫn đảm bảo đầy đủ phạm vi áp dụng, thực hiện đúng tinh thần được giao theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ do tại Điều 1 phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định quy định: “*Vi phạm hành chính về xây dựng quy định xử phạt tại nghị định này bao gồm: Hoạt động xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản; quản lý, phát triển nhà*”.

- Nghị định số 16/2022/NĐ-CP đã bổ sung quy định cụ thể về các hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc đối với toàn bộ nghị định (Điều 5), từ đó có căn cứ để xác định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo đúng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Bãi bỏ một số nội dung: khái niệm về tái phạm, về thời điểm tính thời hiệu xử phạt đối với tổ chức, cá nhân do cơ quan có thẩm quyền chuyên đến, về nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định;

- Thay thế cụm từ “*tháo dỡ*” bằng cụm từ “*phá dỡ*” để phù hợp với khoản 73 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Bổ sung hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã bị lập biên bản vi phạm hành chính

về hành vi sai phép, không phép, sai quy hoạch mà vẫn tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hoặc tái phạm để tăng tính rắn đẽ, ngăn chặn vi phạm.

- Tăng mức phạt tiền để đảm bảo tính rắn đẽ, phòng ngừa vi phạm trong một số công tác: lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng (Điều 9, Điều 10); trật tự xây dựng (Điều 16); kinh doanh bất động sản (Điều 58), quản lý sử dụng nhà chung cư (Điều 68).

- Vi phạm trật tự xây dựng xử phạt tối đa 1 tỷ đồng, buộc phá dỡ công trình xây dựng vi phạm, bổ sung hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nhằm ngăn chặn đối với tổ chức, cá nhân tiếp tục vi phạm.

Những vấn đề giao thoa, chồng lấn giữa lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực đất đai và các lĩnh vực chuyên ngành khác được các địa phương phản ánh trong nhiều năm nay đã được xử lý triệt để (bãi bỏ điểm d khoản 7 Điều 15 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP) để tránh chồng chéo với các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, thủy lợi, đê điều.

Riêng đối với công trình xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai thì Nghị định số 16/2022/NĐ-CP quy định dẫn chiếu xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Điều chỉnh thời gian 60 ngày thực hiện cấp mới, điều chỉnh giấy phép xây dựng tại khoản 12 Điều 15 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP cho phù hợp với tình hình thực tế, cụ thể:

+ Bổ sung trường hợp xây dựng công trình không đúng thiết kế xây dựng được thẩm định mà đang thi công được phép làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh thiết kế xây dựng;

+ Xây dựng công trình không phép, sai phép, không đúng thiết kế được thẩm định phải thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng mới được phép hoàn thành thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh.

+ Điều chỉnh theo hướng phân tách theo quy mô công trình: 90 ngày đối với dự án đầu tư xây dựng, 30 ngày đối với nhà ở riêng lẻ và thời điểm tính thời hạn là ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (thay vì quy định chung là 60 ngày như tại Nghị định số 139/2017/NĐ-CP);

- Nhà ở nông thôn cũng được nghiên cứu điều chỉnh: Nghị định mới đã quy định chế tài xử phạt đối với hành vi xây dựng không phép, sai phép đối với nhà ở riêng lẻ tại nông thôn.

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng và quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật: Nghị định bổ sung một số hành vi, điều chỉnh tăng mức phạt tiền, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và buộc khắc phục hậu quả đối với một số hành vi, nhóm hành vi liên quan đến việc xử lý, sử dụng chất thải trong sản xuất vật liệu xây dựng; hành vi vi phạm

gây ô nhiễm nước sạch, phát tán chất độc hại và các bệnh truyền nhiễm, bệnh dễ lây lan trong mạng lưới cấp nước.

- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: Tăng mức phạt tối đa 01 tỷ đồng đối với một số hành vi vi phạm của chủ đầu tư liên quan việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án vi phạm trình tự thủ tục quy định; huy động vốn không đúng quy định; bàn giao nhà, công trình xây dựng cho khách hàng khi chưa hoàn thành đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng hoặc đưa công trình vào khai thác, sử dụng khi chưa đảm bảo kết nối với hạ tầng chung của khu vực...

- Về lĩnh vực nhà ở:

Nghị định số 16/2022/NĐ-CP bổ sung 23/26 hành vi vi phạm còn thiếu và tăng mức xử phạt với mức xử phạt tối đa số tiền là 300.000.000 đồng/1hành vi. Ngoài việc xử phạt bằng tiền, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm hoặc buộc hoàn trả lại chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư khoản tiền chênh lệch (nếu có) do tính sai diện tích....

- Bổ sung thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của một số chức danh cho phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Tăng mức xử phạt tiền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện lên đến 200.000.000 đồng (áp dụng đối với tổ chức) đảm bảo phù hợp với điểm b khoản 73 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Bổ sung quy định đối với các công trình xây dựng sai giấy phép xây dựng được cấp (công trình sửa chữa, cải tạo và công trình xây dựng mới), công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng theo quy định phải có giấy phép xây dựng và công trình xây dựng sai thiết kế xây dựng đã được thẩm định trong trường hợp được miễn giấy phép xây dựng thì ngoài việc bị phạt tiền theo quy định còn phải tuân thủ theo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP.

17. Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và vảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định số 17/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Để triển khai thi hành kịp thời, toàn diện, thống nhất và hiệu quả Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số

67/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (ban hành kèm theo Quyết định số 126/QĐ-TTg), trong đó giao Bộ Công Thương chủ trì xây dựng dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí, cụ thể là bốn (04) nghị định sau:

+ Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp;

+ Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

+ Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

+ Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

- Sau một thời gian triển khai thi hành các nghị định nêu trên, đặc biệt là đối với Nghị định số 134/2013/NĐ-CP, kết quả tổng kết thi hành Nghị định cho thấy một số vấn đề hạn chế trong thực tiễn áp dụng đã thể hiện như: (i) một số quy định về hành vi vi phạm hành chính chưa đầy đủ hoặc chưa bảo đảm rõ ràng, chưa phù hợp với quy định pháp luật về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan; (ii) hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với một số hành vi vi phạm hành chính chưa phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật XLVPHC) năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), chưa bảo đảm tương xứng với tính chất, mức độ xâm phạm trật tự quản lý nhà nước; (iii) một số biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa bảo đảm phù hợp với quy định của Luật XLVPHC năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); (iv) quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh chưa đầy đủ và/hoặc không phù hợp với quy định mới về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Điều đó đòi hỏi phải tiến hành rà soát, cập nhật để sửa đổi, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật, tính khả thi và hiệu quả của công tác xử lý vi phạm hành chính, góp phần bảo vệ trật tự quản lý hành chính nhà nước trong các lĩnh vực.

c) Nội dung chủ yếu:

- Nghị định số 17/2022/NĐ-CP có 06 Điều.

- Các nội dung chính:

+ Bổ sung Điều 4a, 4b, 61a và quy định sửa đổi, bổ sung một số điểm khoản của Điều 2, 3, 5, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 23, 24, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 51, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65 Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoá chất và vật liệu nổ công nghiệp;

+ Bổ sung Điều 1a và quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

+ Bổ sung Điều 4a, 4b, 87a và quy định sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 35, 38, 40, 41, 43, 44, 47, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 73, 74, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

+ Bổ sung Điều 4a, 4b và quy định sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4, 20, 21, 24, 36, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 52, 53, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63 Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

- Nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó:

+ Bổ sung quy định về vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Bổ sung quy định xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần.

+ Quy định về hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với một số hành vi vi phạm hành chính; quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh; một số biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại các Nghị định số 71/2019/NĐ-CP, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP, Nghị định số 98/2020/NĐ-CP và Nghị định số 99/2020/NĐ-CP chưa đầy đủ và/hoặc không phù hợp với quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung đảm bảo đầy đủ, phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

18. Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

- Sự cần thiết ban hành

+ Căn cứ pháp lý

Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022, quy định về ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 91 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Điều 92 về bảo vệ tầng ô-dôn và Điều 139 về tổ chức và phát triển thị trường các-bon tại Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được trình Chính phủ xem xét ban hành, trong đó đã quy định về tiêu chí xác định các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Quyết định được xây dựng nhằm thực hiện các quy định của Nghị định và Luật Bảo vệ môi trường, góp phần thực hiện đóng góp về giảm phát thải khí nhà kính do Việt Nam cam kết với quốc tế trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Thỏa thuận Paris thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (gọi tắt là Công ước) đã được Chính phủ phê duyệt ngày 31/10/2016. Quy định của Thỏa thuận Paris được cụ thể hoá trong Quyết định của Hội nghị lần thứ 24 các bên tham gia Công ước năm 2018 (COP24), yêu cầu các nước nộp báo cáo kiểm kê quốc gia khí nhà kính hai năm một lần, trong đó xác định rõ các nguồn phát thải, cơ sở phát thải khí nhà kính lớn. Đây là trách nhiệm pháp lý của các bên tham gia Công ước nhằm thực hiện hiệu quả Thỏa thuận Paris. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính nhằm thực thi các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn để đảm bảo Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành song hành đi vào cuộc sống.

+ Yêu cầu thực tiễn

Giai đoạn trước năm 2021, Việt Nam chưa có nghĩa vụ bắt buộc giảm phát thải khí nhà kính. Kể từ năm 2021 trở đi phải thực hiện nghĩa vụ bắt buộc giảm phát thải, đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật năm 2020 của Việt Nam cam kết giảm ít nhất 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU); cụ thể: giai đoạn 2021-2025 giảm 210,5 triệu tấn CO₂ tương đương so với kịch bản phát triển thông thường; giai đoạn 2026-2030 giảm 563,7 triệu tấn CO₂ tương đương so với kịch bản phát

triển thông thường. Thỏa thuận Paris yêu cầu chi tiết hóa số liệu kiểm kê các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp; các quốc gia dân kiểm soát ít nhất 85% tổng phát thải quốc gia từ các nguồn, cơ sở phát thải khí nhà kính trên phạm vi toàn quốc và thuộc các lĩnh vực nêu trên.

Để đáp ứng được các yêu cầu nêu trên, kiểm kê khí nhà kính cần được thực hiện từ cấp quốc gia, cấp lĩnh vực đến cấp cơ sở. Trong thời gian qua, Việt Nam đã triển khai các hoạt động kiểm kê khí nhà kính, đạt được nhiều kết quả tích cực được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Các hoạt động kiểm kê khí nhà kính đã và đang được thực hiện ở các quy mô cấp quốc gia và cấp lĩnh vực thông qua thực hiện chương trình, dự án cụ thể. Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nói chung và kiểm kê khí nhà kính nói riêng còn tồn tại một số hạn chế, cụ thể như sau:

Hoạt động kiểm kê khí nhà kính chủ yếu được thực hiện ở cấp quốc gia, lĩnh vực trong xây dựng các báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu khi có sự hỗ trợ của quốc tế. Việc tổ chức, hướng dẫn, thực hiện và thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính ở cấp cơ sở chưa được thực hiện, dẫn tới thiếu dữ liệu cho việc xác định mục tiêu, giải pháp của các lĩnh vực và quốc gia.

Trách nhiệm báo cáo mức phát thải của các cơ sở phát thải khí nhà kính còn thiếu, dẫn tới nghĩa vụ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính chưa đủ căn cứ thực hiện. Quyền, nghĩa vụ của các chủ thể là doanh nghiệp, cơ sở có hoạt động phát thải, hấp thụ khí nhà kính chưa rõ ràng.

Các quy định quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn thiếu. Việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo, thực hiện kiểm kê khí nhà kính và tuân thủ các quy định chưa đầy đủ và thống nhất.

Nhận thức của từng cơ sở phát thải khí nhà kính cũng như cộng đồng, người dân về theo dõi, giám sát phát thải khí nhà kính còn hạn chế. Công tác tuyên truyền về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính chưa được thực hiện bài bản, thường xuyên. Việt Nam đã ký kết 02 hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, bao gồm Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA). Đây là các hiệp định mở ra nhiều cơ hội và thị trường đối với nhiều mặt hàng do các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất. Tuy nhiên, xu thế hiện nay trong triển khai các hiệp định nêu trên có thể sẽ áp thuế đối với các doanh nghiệp, cơ sở chưa thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính trong quá trình sản xuất thông qua Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) của Liên minh châu Âu (EU) và các quốc gia, nhóm quốc gia tham gia các hiệp định

nêu trên. Việc kiểm soát phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, dần áp dụng các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các doanh nghiệp sẽ tăng tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh các hiệp định thương mại tự do hiện nay.

Do vậy, việc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn là rất cần thiết, đồng bộ nhằm thực hiện quy định của Luật Bảo vệ môi trường, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cần phát triển kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc ban hành Quyết định cũng thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu mà Việt Nam tham gia là thành viên.

- Mục đích ban hành

Xác định được các lĩnh vực và cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thực hiện kiểm kê khí nhà kính; góp phần thực hiện cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, đặc biệt là Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và Thỏa thuận Paris.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định bao gồm 3 Điều, cụ thể:

- Điều 1: Ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

- Điều 2: Tổ chức thực hiện.

- Điều 3: Quy định về hiệu lực thi hành.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 01 năm 2022, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Điện tử Chính phủ;
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Quốc Hoàn